

# **PHÂN TÍCH QUY ĐỊNH LIÊN QUAN XÁC ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT**

**Nguyễn Tiến Hải<sup>1</sup>, Kiều Thị Dương<sup>2</sup>, Nguyễn Quang Huy<sup>3</sup>,  
Bùi Xuân Dũng<sup>2</sup>, Trần Thị Thu Hà<sup>4</sup>, Đỗ Anh Tuấn<sup>2</sup>, Vũ Thị Thuý<sup>1</sup>**

<sup>1</sup>*Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Lâm nghiệp*

<sup>2</sup>*Trường Đại học Lâm nghiệp*

<sup>3</sup>*Công ty CP Khoa học - Công nghệ và Quản lý rừng bền vững*

<sup>4</sup>*Viện Nghiên cứu Sinh thái và Môi trường rừng*

## **TÓM TẮT**

Nghiên cứu này góp phần bổ sung quy định làm căn cứ xác định hệ số điều chỉnh (K) chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) với rừng trồng sản xuất (RTSX). Nội dung tập trung vào i) Tổng hợp các quy định liên quan xác định hệ số K; ii) Đánh giá tình hình thực hiện quy định; và iii) Đề xuất quy định sửa đổi bổ sung xác định hệ số K trong chi trả DVMTR đối với RTSX. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ở Việt Nam đã có khung quy định pháp lý làm cơ sở xác định hệ số K điều chỉnh chi trả DVMTR với rừng nói chung, trong đó có RTSX. Tuy nhiên, hiện vẫn còn một số tồn tại trong việc xác định hệ số K. Tỷ lệ các Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (BV&PTR) áp dụng 4 hệ số K thành phần theo quy định để xác định hệ số K còn hạn chế (đạt hơn 60%). Nguyên nhân dẫn đến tồn tại này một phần là do các quy định tại các văn bản pháp luật (VBPL) hiện hành, như nghị định và thông tư, còn chưa rõ ràng, thống nhất và chưa đầy đủ. Nghiên cứu đã đề xuất bổ sung các quy định xác định bảng hệ số K tại hệ thống VBPL hiện hành. Cụ thể là tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP, trong đó quy định K1 bằng 0,9 với rừng trồng; K2 cao nhất là 0,9 với rừng sản xuất; và K3 cao nhất bằng 0,9 với rừng trồng. Bên cạnh đó, nghiên cứu đề xuất nội dung (sổ tay) hướng dẫn xác định hệ số K điều chỉnh chi trả DVMTR cho RTSX, bao gồm bảng giá trị các hệ số K thành phần tương ứng với các loại RTSX.

**Từ khóa:** Rừng trồng sản xuất, hệ số K, dịch vụ môi trường rừng, quy định pháp lý về hệ số K

## **ANALYSIS OF RELEVANT REGULATIONS TO DETERMINE THE ADJUSTMENT COEFFICIENT FOR PAYMENT FOR FOREST ENVIRONMENTAL SERVICES FOR PRODUCTION PLANTATION FORESTS**

**Nguyen Tien Hai<sup>1</sup>, Kieu Thi Duong<sup>2</sup>, Nguyen Quang Huy<sup>3</sup>, Bui Xuan Dung<sup>2</sup>,  
Tran Thi Thu Ha<sup>4</sup>, Do Anh Tuan<sup>2</sup>, Vu Thi Thuy<sup>1</sup>**

<sup>1</sup>*Forestry Economics Research Centre*

<sup>2</sup>*Vietnam National University of Forestry*

<sup>3</sup>*Science- technology and sustainable forest management joint stock company*

<sup>4</sup>*Research Institute for Forest Ecology and Environment*

## **SUMMARY**

This study contributes to amending regulations for determining adjustment parameter (K) for payment of forest environmental services for Production Plantation Forest (RTSX). It focuses on i) Synthesizing relevant legal regulations determining K; ii) Assessing the implementation of regulations related to determining K; and iii) Proposing amendments of relevant regulation for determining K adjusting payment of forest environmental

services for RTSX. The results show that in Vietnam there exists a legal framework for determining K to adjust payment of forest environmental services for forests in general, including RTSX. However, there are still some shortcomings in determining K. The rate of Forest Protection and Development Fund applying 4 component Ks as prescribed is still limited, just over 60%. One of the reasons for this shortcoming is that the regulations in current legal documents, such as Decrees and Circulars, are still unclear, inconsistent, and incomplete. The study has proposed a set of regulations amended for determining K in the relevant current legal documents, such as Decree 156/2018/ND-CP, in which K1 is defined as 0.9 for plantation forests; K2 with the highest value at 0.9 for production forests; and K3 with the highest at 0.9 for plantation forests. In addition, the study proposes content of the Guideline to determine K to adjust the payment for forest environmental services for RTSX, including a table with values of component Ks corresponding to different types of RTSX.

**Keywords:** Production plantation forests, K coefficient, forest environmental services, legal regulations on K coefficient

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, từ năm 2010 chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) chính thức được triển khai khi Chính phủ ban hành Nghị định số 99/2010/NĐ-CP. Năm loại DVMTR được chi trả, gồm: i) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, bồi lắng lòng hồ, sông, suối; ii) Điều tiết, duy trì nguồn nước; iii) Hấp thụ và lưu giữ carbon của rừng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; iv) Bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng; và v) Dịch vụ cung ứng bãi đỗ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên. Chủ rừng có rừng, trong đó có RTSX, cung cấp các loại DVMTR này, được các tổ chức, cá nhân hưởng lợi chi trả tiền DVMTR. Để đảm bảo chi trả đúng với giá trị DVMTR được rừng cung cấp, Nghị định đã quy định về hệ số điều chỉnh mức chi trả DVMTR (hệ số K). Từ năm 2018, hệ số này được quy định tại Khoản 2 Mục II, phụ lục VII của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

Tuy chi trả DVMTR đã được thực hiện nhiều năm, theo báo cáo của Quỹ BV&PTR Việt Nam (VNFF) (2021), hiện vẫn còn một số tồn tại, do một số quy định pháp lý liên quan còn thiếu/chưa phù hợp và khó áp dụng; cần có quy định bổ sung hoặc điều chỉnh xác định hệ số K chung để có khả năng điều chỉnh các loại hình dịch vụ, để thực hiện phù hợp điều kiện cụ thể của địa phương. Nghiên cứu này tập trung vào

đề xuất bổ sung quy định làm căn cứ xác định hệ số K đối với rừng trồng sản xuất. Nội dung nghiên cứu gồm: i) Tổng hợp các quy định pháp luật liên quan làm cơ sở xác định hệ số K; ii) Đánh giá tình hình thực hiện quy định hiện hành liên quan đến xác định hệ số K; và iii) Đề xuất quy định sửa đổi bổ sung tại các VBPL liên quan đến xác định hệ số K trong chi trả DVMTR đối với RTSX.

## II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Có ba phương pháp chính được áp dụng trong nghiên cứu, cụ thể như sau:

### 2.1. Nghiên cứu tổng quan

Sử dụng để tổng hợp, phân tích các quy định làm cơ sở xác định hệ số K chi trả DVMTR với RTSX và tình hình thực hiện quy định này. Số liệu được thu thập gồm các văn bản pháp luật (VBPL) (Luật, nghị định, thông tư), kết quả nghiên cứu, báo cáo, số liệu thống kê về chi trả DVMTR và xác định hệ số K chi trả DVMTR với RTSX. Nguồn số liệu chủ yếu là qua các trang Web Thư viện pháp luật, Quỹ BV&PTR. Phân tích định tính theo Mile và Huberman (1994) qua các bước i) Rút gọn số liệu, ii) Trình bày số liệu và iii) Đưa ra kết luận được sử dụng trong phân tích số liệu. Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng bảng tổng hợp, viết bình luận, cùng phân tích khoảng trống để phân tích và trình bày kết quả.

## 2.2. Tham vấn các Quỹ BV&PTR

Thực hiện theo mẫu phiếu soạn trước. Nội dung tham vấn tập trung vào thực hiện quy định về xác định hệ số K cho chi trả DVMTR với RTSX, như diện tích RTSX được chi trả, tình hình xác định hệ số K, tồn tại, bất cập trong thực hiện quy định cùng đề xuất sửa đổi bổ sung. Đối tượng tham vấn là đại diện tất cả 45 Quỹ BV&PTR cấp tỉnh và Quỹ BV&PTR Việt Nam (VNFF). Tham vấn được thực hiện qua gửi phiếu phỏng vấn đến các quỹ, kết hợp liên hệ trao đổi với người cung cấp thông tin để có đủ thông tin cần thiết. Tổng số có 31 quỹ BV&PTR cấp tỉnh có phiếu trả lời. Số liệu thu thập được cập nhật và tổng hợp sử dụng phần mềm Excel và phân tích định tính theo Mile và Huberman (1994) như nêu ở trên.

## 2.3. Phương pháp chuyên gia

Thực hiện qua thảo luận nhóm, hội thảo tham vấn góp ý đề xuất các quy định liên quan xác định hệ số K điều chỉnh chi trả DVMTR với RTSX. Các bước tiến hành bao gồm: i) Xây dựng đề xuất dự thảo quy định liên quan xác định hệ số K chi trả DVMTR tại các VBPL trên cơ sở nghiên cứu tổng quan và thảo luận nhóm; ii) Lấy ý kiến góp ý hoàn thiện đề xuất quy định xác định hệ số K chi trả DVMTR đối với RTSX, thông qua việc tổ chức 01 hội thảo với sự tham gia của nhóm nghiên cứu, chuyên gia chính sách, đại diện Quỹ BV&PTR và các đơn vị liên quan.

## III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Quy định làm cơ sở pháp lý xác định hệ số K chi trả DVMTR đối với RTSX

#### *Trước khi có Luật Lâm nghiệp*

- Căn cứ pháp lý xác định hệ số K chi trả DVMTR được đề cập tại một số VBPL, gồm Luật Bảo vệ phát triển rừng (BV&PTR), Nghị định

99/2010/NĐ-CP, Thông tư 34/2009/TT-BNNPTNT và Thông tư 80/2011/TT-BNNPTNT.

*Luật BV&PTR* được Quốc hội ban hành ngày 03/12/2004 thừa nhận RTSX là một loại trong những loại rừng được pháp luật công nhận. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 của luật này “Rừng sản xuất được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ,..., bao gồm a) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên và b) Rừng sản xuất là rừng trồng”.

*Nghị định 99/2010/NĐ-CP* của Chính phủ ban hành ngày 24/09/2010, quy định rừng được chi trả tiền DVMTR là các khu rừng có cung cấp một hay nhiều DVMTR quy định tại Nghị định, gồm rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất (Điều 4). Số tiền được chi trả của một loại dịch vụ cho chủ rừng được xác định bằng diện tích rừng có cung cấp dịch vụ của chủ rừng nhân với số tiền chi trả bình quân cho 1 ha rừng và nhân với hệ số chi trả tương ứng (hệ số K); K xác định căn cứ vào a) Trạng thái rừng - khả năng tạo dịch vụ môi trường rừng; b) Loại rừng - đặc dụng, phòng hộ, sản xuất; c) Nguồn gốc hình thành rừng - rừng tự nhiên, rừng trồng; và d) Mức độ khó khăn, thuận lợi đối với việc bảo vệ rừng/yếu tố xã hội và địa lý (Điều 16).

*Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT* của Bộ NN&PTNT ngày 10/06/2009 hướng dẫn tiêu chí xác định và phân loại rừng. Theo quy định tại Điều 8 Thông tư này về phân loại rừng theo trữ lượng, rừng gỗ phân thành các loại rất giàu (trữ lượng > 300 m<sup>3</sup>/ha), giàu (201 - 300 m<sup>3</sup>/ha), trung bình (101 - 200 m<sup>3</sup>/ha), nghèo (10 - 100 m<sup>3</sup>/ha) và chưa có trữ lượng (< 10 m<sup>3</sup>/ha).

*Thông tư 80/2011/TT-BNNPTNT* của Bộ NN&PTNT ngày 23/11/2011, hướng dẫn chi tiết phương pháp xác định tiền chi trả DVMTR, có quy định cụ thể về hệ số K. Theo đó, hệ số K

được xác định cho từng lô trạng thái rừng, làm cơ sở để tính toán mức tiền chi trả DVMTR cho các chủ rừng; là tích hợp từ các hệ số K thành phần, gồm:

- *Hệ số K1*: điều chỉnh chi trả DVMTR theo trạng thái và trữ lượng rừng; có giá trị bằng 1,00 với rừng giàu; 0,95 với rừng trung bình; và 0,90 với rừng nghèo và rừng phục hồi.

- *Hệ số K2*: điều chỉnh chi trả dịch DVMTR theo mục đích sử dụng rừng; có giá trị bằng 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 với rừng phòng hộ; và 0,90 với rừng sản xuất.

- *Hệ số K3*: điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo nguồn gốc hình thành rừng; bằng 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,9 đối với rừng trồng.

- *Hệ số K4*: điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mức độ khó khăn đối với việc bảo vệ rừng, gồm yếu tố xã hội và địa lý; bằng 1,00 đối với rừng rất khó khăn, 0,95 với rừng khó khăn và 0,90 đối với rừng ít khó khăn trong bảo vệ (Điều 3).

*Từ khi có Luật Lâm nghiệp đến nay*

- Xác định hệ số K chi trả DVMTR được quy định tại Luật Lâm nghiệp 2017, Nghị định 156/NĐ-CP và Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT.

*Luật Lâm nghiệp 2017*, thừa nhận RTSX là 1 loại rừng được luật pháp công nhận (xem Điều 5). Luật quy định 5 loại DVMTR tại Nghị định 99/2010/NĐ-CP (xem Điều 61). Luật cũng quy định các nguyên tắc chi trả DVMTR, trong đó có nguyên tắc bảo đảm công khai, dân chủ, khách quan, công bằng, phù hợp với pháp luật (Điều 62).

*Nghị định 156/2018/NĐ-CP* của Chính phủ ngày 16/11/2018, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Nghị định có quy định về hệ số K tại Khoản 2 Mục II Phụ lục VII, Theo đó, hệ số K được xác định cho từng lô rừng..., bằng tích số các hệ số K thành phần:

- *K1*: điều chỉnh chi trả DVMTR theo trữ lượng, bằng 1,00 với rừng giàu; 0,95 với rừng trung bình; và 0,90 với rừng nghèo và rừng phục hồi.

- *K2*: điều chỉnh chi trả DVMTR theo mục đích sử dụng rừng; bằng 1,00 với rừng đặc dụng; 0,95 với rừng phòng hộ; và 0,90 với rừng sản xuất.

- *K3*: điều chỉnh mức chi trả DVMTR rừng theo nguồn gốc hình thành rừng; bằng 1,00 với rừng tự nhiên; 0,9 với rừng trồng.

- *K4*: điều chỉnh chi trả DVMTR theo mức độ khó khăn; bằng 1,00 với (rừng tại) xã khu vực III, 0,95 với xã khu vực II và 0,90 với xã khu vực I.

*Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT* của Bộ NN&PTNT ban hành ngày 16/11/2018, quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng. Thông tư này có quy định về phân chia rừng theo trữ lượng liên quan đến xác định hệ số K1, tuy nhiên chỉ có quy định đối với *rừng tự nhiên, không đề cập đến rừng trồng* (Điều 7).

Như vậy, về cơ bản nội dung quy định về hệ số K trước và sau khi có Luật Lâm nghiệp không có thay đổi lớn, chỉ khác là trước đây quy định chi tiết về xác định hệ số K được đề cập tại Thông tư (Thông tư 80/2011/TT-BNNPTNT), hiện nay các quy định này đã được đề cập tại Nghị định (Nghị định 156/2018/NĐ-CP).

## **3.2. Thực hiện quy định về xác định hệ số K và chi trả DVMTR với RTSX**

### **3.2.1. Diện tích RTSX được chi trả DVMTR**

Theo báo cáo của Quỹ BV&PTR Việt Nam (VNFF), năm 2021 trong 63 tỉnh thành trên cả nước, có 45 tỉnh thành lập Quỹ để thực hiện chi trả DVMTR. Đến nay, hàng năm đã có tỷ lệ đáng kể diện tích rừng trong tổng số diện tích của cả nước được chi trả DVMTR (bảng 1).

**Bảng 1.** Diện tích rừng trồng, RTSX được chi trả DVMTR trên cả nước và các quỹ tham vấn

Hạng mục	Số lượng	Ghi chú
Diện tích chi trả toàn quốc (triệu ha)	6,6; 6,8; 7,3	Năm 2019, 2020 & 2023
Tỷ lệ rừng tự nhiên được chi trả (%)	> 90	
Tỷ lệ rừng trồng được chi trả (%)	< 10	
Đơn giá bình quân (tr. đ/ha, năm)	0,36	
Diện tích rừng chi trả của 31 quỹ (triệu ha)	6,3	Cả nước có 7,3 tr. ha chi trả
Diện tích rừng trồng được chi trả (tr.ha)	0,59	9,3% diện tích rừng chi trả
Diện tích RTSX được chi trả (tr.ha)	0,43	6,8% diện tích rừng chi trả
Diện tích RTSX bình quân chi trả (ha/tỉnh)	13.825	4,9 tỷ chi trả/tỉnh, năm

Nguồn: VNFF (2021), Số liệu tổng hợp 31 Quỹ BV&PTR cấp tỉnh (2023)

Năm 2019 và 2020, diện tích rừng được chi trả DVMTR đạt hơn 6,5 và 6,8 triệu ha (45 - 46% diện tích rừng cả nước), hiện tại là trên 7,3 triệu ha. Đa phần diện tích rừng được chi trả là rừng tự nhiên (hơn 90%), rừng trồng chỉ chiếm tỷ lệ rất hạn chế (< 10%). Đơn giá chi trả hiện còn thấp, chỉ được 0,36 triệu đồng/ha, năm.

**3.2.2. Áp dụng xác định hệ số điều chỉnh K**

Theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP, hệ số K được xác định cho từng lô rừng. Hệ số

K bằng tích số các hệ số K thành phần, hay theo công thức  $K = K1 \times K2 \times K3 \times K4$ .

Kết quả phản ánh từ 31 Quỹ BV&PTR cho thấy, cả 4 K thành phần đã được các Quỹ BV&PTR tỉnh sử dụng để tính hệ số K (bảng 2). Tuy nhiên, không phải tất cả các Quỹ BV&PTR đều thực hiện đúng quy định về xác định hệ số K. Tỷ lệ số Quỹ BV&PTR có áp dụng cả 4 K thành phần để xác định hệ số K chỉ được 61,3%.

**Bảng 2.** Kết quả khảo sát về việc áp dụng hệ số K tại các tỉnh

Thông số	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng số quỹ khảo sát phản hồi	31	100,0
Số quỹ áp dụng cả 4 K thành phần	19	61,3
Số quỹ (có) áp dụng hệ số:		
- K1: theo trữ lượng	20	64,5
- K2: theo mục đích sử dụng rừng	25	80,6
- K3: theo nguồn gốc rừng	27	87,1
- K4: theo khu vực khó khăn	22	70,9

Nguồn: Tham vấn các Quỹ BV&PTR tỉnh 2023

Trong các K thành phần, K3 có số lượng quỹ áp dụng cao nhất (27/31 quỹ, hơn 87%); K2 và K4 với tỷ lệ quỹ áp dụng tương ứng là hơn 80% và 70%; Thấp nhất là K1 - điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo trữ lượng với tỷ lệ quỹ áp dụng là 64,5%. Giá trị của các K thành phần, hiện tại vẫn đang áp dụng dựa theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP hiện

hành, cụ thể là: i) K1 bằng 1,00 với rừng giàu, 0,95 với rừng trung bình, 0,90 với rừng nghèo/phục hồi; ii) K2 bằng 1,00 với rừng đặc dụng, 0,95 với rừng phòng hộ và 0,90 với rừng sản xuất; iii) K3 bằng 1,00 với rừng tự nhiên và 0,9 với rừng trồng; iv) K4 bằng 1,00 với (rừng) xã khu vực III, 0,95 với xã khu vực II và 0,90 với xã khu vực I.

Tổng hợp kết quả tham vấn các quỹ cho thấy một số lý do dẫn đến hạn chế trong xác định hệ số K và K thành phần. Cụ thể là i) Quỹ chưa áp dụng hệ số K1 do K1 đang thiếu quy định cho các trạng thái rừng nghèo kiệt, rừng phục hồi, rừng tre nứa, rừng hỗn giao, rừng trồng... nên trong 1 lưu vực được chi trả có nhiều trạng thái rừng khác nhau nhưng lại chưa có cơ sở để áp dụng hệ số K1 cho các trạng thái rừng chưa có quy định áp dụng K1. Trường hợp áp dụng hệ số K1 cần xác định trữ lượng rừng đối với từng lô cụ thể, việc này yêu cầu phải tiến hành điều tra khảo sát hiện trạng rừng đối với từng lô rừng, đòi hỏi kinh phí rất lớn, thời gian lại kéo dài. Do vậy, việc áp dụng hệ số K1 điều chỉnh mức chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng rất khó thực hiện; ii) Quỹ chưa áp dụng hệ số K2 do chưa có quy định áp dụng cho áp dụng hệ số K2 cho rừng ngoài quy hoạch. Đối với tính có cả diện tích rừng ngoài quy hoạch nằm trong lưu vực được chi trả thì chưa có cơ sở để áp dụng K2; iii) Một số ít quỹ chưa áp dụng hệ số K3, mà áp dụng chung một giá trị  $K = 1$  trong chi trả DVMTR; iv) Quỹ chưa áp dụng hệ số K4 do Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, nhưng trong 1 lưu vực chi trả DVMTR còn có những xã ngoài Quyết định số 861, nên không có cơ sở để áp dụng hệ số K4 cho những xã như vậy.

### 3.2.3. *Tồn tại trong quy định hiện hành về xác định hệ số K với RTSX*

Kết quả phân tích VBPL cho thấy một số vấn đề liên quan đến xác định hệ số K, cụ thể là:

*Không có Thông tư hướng dẫn quy định về chi trả DVMTR và hệ số K* - Trước 2017, dưới Luật BV&PTR và Nghị định 99/2010/NĐ-CP có

Thông tư 80/2011/TT-BNNPTNT hướng dẫn về chi trả DVMTR, trong đó có quy định về hệ số K. Hiện nay, từ 2017 sau khi Luật Lâm nghiệp và Nghị định 156/2018/NĐ-CP được ban hành, thông tư này đã hết hiệu lực và không có Thông tư hướng dẫn nào tương tự được ban hành, do một số quy định liên quan hiện đã được đề cập tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

*Quy định tại VBPL hiện hành liên quan đến xác định hệ số K còn chưa rõ ràng và thống nhất* - Theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP, hệ số K được tính bằng tích của 4 hệ số K thành phần, trong đó có hệ số K1 - điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo trữ lượng rừng, gồm rừng rất giàu và rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo (điểm b, khoản 2, mục II Phụ lục VII). Tuy nhiên, quy định này mới đề cập đến trữ lượng rừng nói chung, chưa quy định rõ rừng tự nhiên hay rừng trồng hay cả 2 hai loại rừng này. Bên cạnh đó, quy định này cũng chưa phù hợp với quy định tại Điều 5 về phân loại rừng của Luật Lâm nghiệp 2017, quy định rõ về rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng (Khoản 1, Điều 5, Luật Lâm nghiệp, 2017).

*Thiếu quy định về phân chia rừng theo trữ lượng với rừng trồng* - Quy định tại Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ NN&PTNT hiện chỉ quy định phân chia rừng tự nhiên theo trữ lượng (Điều 7); không quy định về phân chia rừng trồng theo trữ lượng. Trước đây, Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT của Bộ NN&PTNT hướng dẫn tiêu chí xác định và phân loại rừng đã có quy định về Phân loại rừng theo trữ lượng (Điều 8) không phân biệt rừng tự nhiên hay rừng trồng. Tuy nhiên, thông tư này đã hết hiệu lực.

*Chưa đảm bảo nguyên tắc chi trả DVMTR quy định tại Luật Lâm nghiệp 2017* - Khoản 5 Điều 62 Luật Lâm nghiệp quy định nguyên tắc chi trả

DVMTR phải bảo đảm công bằng. Theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP, K xác định với RTSX có giá trị = 0,9 giá trị K của rừng tự nhiên sản xuất (RTNSX) ở cùng điều

kiện. Thực tế theo kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ của Kiều Thị Dương và đồng tác giả (2023; 2024), giá trị K cho RTSX < 0,6 K (bảng 3).

**Bảng 3.** Tương quan giá trị DVMTR của rừng trồng với rừng tự nhiên

Kết quả nghiên cứu	Tỷ lệ tương quan giá trị DVMTR của RT & RTN	Nguồn tham khảo
Tổng quan khu vực châu Á	0,58	Kết quả nghiên cứu của đề tài (Kiều Thị Dương, 2024)
Tổng quan trong nước	0,57*	Kết quả nghiên cứu của đề tài (Kiều Thị Dương, 2024)
Khảo sát/kiểm chứng hiện trường		
- Thẩm nước và giữ nước của đất	0,31 (max:0,5; min:0,2)	Kết quả nghiên cứu của đề tài (Kiều Thị Dương, 2023)
- Bảo vệ đất chống xói mòn	0,17 (max:0,25; min:0,09)	Kết quả nghiên cứu của đề tài (Kiều Thị Dương, 2023)

Ghi chú: RT - Rừng trồng; RTN - Rừng tự nhiên

### 3.3. Đề xuất khung chính sách khuyến khích áp dụng hệ số K với RTSX

#### 3.3.1. Kết quả nghiên cứu xác định giá trị các K thành phần

Nghiên cứu xác định hệ số điều chỉnh mức chi trả DVMTR đối với từng loại, từng đối tượng RTSX gần đây của Kiều Thị Dương (2024) đã xây dựng được bảng (giá trị) các hệ số K điều chỉnh chi trả DVMTR cho một số loại, đối tượng RTSX (bảng 4). Bảng này cho thấy có sự

khác biệt về giá trị các K thành phần (cụ thể là K1, K2 và K3) theo kết quả nghiên cứu và giá trị các hệ số này quy định tại VBPL hiện hành. Ví dụ, với K1, theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP có 3 giá trị là 1,00; 0,95; 0,90 trong khi theo kết quả nghiên cứu chỉ có 1 giá trị là 0,90; hay với K2 theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP chỉ có 1 giá trị là 0,9, trong khi theo kết quả nghiên cứu có 3 giá trị là 0,9; 0,81 và 0,54 tùy thuộc loại/đối tượng RTSX cụ thể.

**Bảng 4.** Giá trị các K thành phần đề xuất cho RTSX

Hệ số	Quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP		Kết quả nghiên cứu xác định hệ số K	
	Giá trị	Điều kiện áp dụng	Giá trị	Điều kiện áp dụng
K1	1,00	Rừng giàu	0,9	Tất cả các diện tích RTSX đủ điều kiện cung ứng DVMTR
	0,95	Rừng trung bình		
	0,90	Rừng nghèo		
K2	0,90	Rừng sản xuất	0,9	Tất cả RTSX chu kỳ dài/gỗ lớn và/hoặc RTSX cây bản địa, đủ điều kiện cung ứng DVMTR
			0,81	RTSX chu kỳ ngắn/gỗ nhỏ luân kỳ 1 hoặc luân kỳ 2, đủ điều kiện cung ứng DVMTR
			0,54	RTSX gỗ nhỏ luân kỳ 3 trở lên, đủ điều kiện cung ứng DVMTR
K3	0,90	Rừng trồng	0,7	Tất cả các diện tích RTSX đủ điều kiện cung ứng DVMTR
K4	1,00	Rừng tại xã khu vực III	1,00	(Rừng) tại xã khu vực III
	0,95	Rừng tại xã khu vực II	0,95	(Rừng) tại xã khu vực II
	0,90	Rừng tại xã khu vực I	0,90	(Rừng) tại xã khu vực I

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Bộ, Kiều Thị Dương (2024)

**3.3.2. Ý kiến của các Quỹ BV&PTR về điều chỉnh hệ số K với RTSX**

Kết quả tham vấn ý kiến của các quỹ về các K thành phần cần được xem xét, điều chỉnh với RTSX (bảng 5) cho thấy, trong bốn K thành

phần cần xác định để tính hệ số K với rừng RTSX, chỉ có 2 hệ số K1 và K3 cần được xem xét. Trong đó, K1 có tỷ lệ các Quỹ phản ánh khá cao (67,7%), K3 có tỷ lệ quỹ phản ánh là rất thấp (3,2%).

**Bảng 5.** Ý kiến của các Quỹ BV&PTR về điều chỉnh hệ số K

Hạng mục	Số quỹ tham vấn	Số quỹ đề cập	Tỷ lệ (%)
Hệ số K thành phần	31		100
K1	31	21	67,7
K2	31	0	0
K3	31	1	3,2
K4	31	0	0
Thay đổi giá trị K1	21		100
Không thay đổi/phân biệt rừng gỗ lớn/gỗ nhỏ	21	13	61,9
K1 = 0,9 (chung cho RT)	21	4	19,0
K1 = 0,8 (chung cho RT)	21	1	4,8
K1= 0,9 & 0,8 (RGL & RGN)	2	1	4,8
Không áp dụng K1 (rừng 4-5 tuổi)	21	1	4,8
Thay đổi K3 (0,95 với rừng trồng gỗ lớn chu kỳ dài & 0,9 rừng trồng gỗ nhỏ chu kỳ ngắn)	21	1	4,8

Nguồn: Tham vấn các Quỹ BV&PTR (2023); Ghi chú: GL-gỗ lớn, GN-gỗ nhỏ

Trong 21 Quỹ BV&PTR đề cập xem xét về điều chỉnh các K thành phần, tỷ lệ quỹ có ý kiến không thay đổi K1/không phân biệt K1 theo rừng trồng GL và GN là cao nhất (61,9%). Tỷ lệ Quỹ BV&PTR đồng thuận thay đổi K1 tương đối thấp (31,9%) và giá trị của K1 được đề xuất không thống nhất (19% số quỹ đề xuất K1 = 0,9 chung cho rừng trồng; 4,8% với K1 = 0,8 chung cho rừng trồng; 4,8% với K1 = 0,9 và 0,8 cho rừng trồng gỗ lớn và gỗ nhỏ). Tỷ lệ Quỹ đồng ý thay đổi giá trị K3 cũng rất thấp, chỉ chiếm 4,8% số quỹ đề cập.

Lý do không thay đổi các K thành phần được các quỹ phản ánh là i) Hệ số K1 là chi trả theo trữ lượng rừng; nên tính K1 của rừng trồng theo trữ lượng (rừng giàu K1 = 1, trung bình K1 = 0,95, trữ lượng rừng thấp K1 = 0,9); ii) Áp dụng K1 = 0,9 đối với rừng trồng gỗ lớn, chu kỳ dài

và K1 = 0,80 đối với rừng trồng gỗ nhỏ, chu kỳ ngắn, chưa khả thi và khó thực hiện; iii) Quỹ tình không đủ điều kiện để xác định diện tích rừng trồng gỗ lớn hàng năm; iv) Người dân thường xuyên thay đổi loài cây trồng, chu kỳ cây trồng; v) Quá trình điều tra rất khó khăn vì phần lớn diện tích rừng được chi trả DVMTR ở vùng sâu vùng xa, diện tích nhỏ lẻ, manh mún; vi) Làm giảm nguồn thu DVMTR của các hộ dân nếu áp dụng K1=0,8; vii) Để đảm bảo sự đồng nhất trong quá trình triển khai thực hiện chính sách chi trả DVMTR, đề nghị giữ nguyên các hệ số K theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, v.v...

**3.3.3. Đề xuất quy định xác định hệ số K tại Nghị định**

Như đã đề cập tại mục 3.2 cho thấy, việc thực hiện áp dụng quy định về hệ số K tại Khoản 2,



Mục II, Phụ lục VII Nghị định 156/2018/NĐ-CP vẫn còn tồn tại. Nguyên nhân một phần là do quy định liên quan tại Nghị định có điểm chưa rõ ràng về rừng trồng và rừng tự nhiên cũng như quy định cứng nhắc một giá trị cố định với từng hệ số K thành phần cho mỗi loại rừng, dẫn đến hiểu và áp dụng quy định còn hạn chế. Để khắc phục vấn đề này, nghiên cứu đề xuất sửa đổi bổ sung quy định về hệ số K cho (các loại) rừng, trong đó có rừng trồng/RTSX tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

Các quy định trên được đề xuất trên cơ sở các nguyên tắc i) Bảo đảm tính thống nhất và phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành; ii) Kế thừa những (nội dung) quy định phù hợp, được áp dụng có hiệu quả trong thực tiễn, đảm bảo góp phần nâng cao thu nhập cho người dân; iii) Quy định phải cụ thể, dễ áp dụng, đảm bảo tính khả thi, phù hợp nguồn lực và điều kiện thực hiện của địa phương; iv) Có căn cứ khoa học, dựa trên cơ sở các nghiên cứu khoa học liên quan về tương quan giữa DVMTR của rừng tự nhiên và rừng trồng. Nội dung chi tiết quy định đề xuất điều chỉnh được trình bày tại hộp 1 dưới đây.

Cơ bản nội dung quy định đề xuất sửa đổi không có thay đổi so với quy định trước đây tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP, chỉ có 3 sửa đổi bổ sung là: i) K1 có giá trị bằng 0,9 chung cho rừng trồng; ii) K2 cao nhất là 0,9 với rừng sản xuất; và K3 cao nhất là 0,9 với rừng trồng.

Những sửa đổi bổ sung này làm rõ thêm việc xác định các K thành phần và mở ra khả năng cho phép tính toán mức chi trả cụ thể rộng hơn với RTSX, đồng thời khắc phục được hạn chế/tồn tại tại quy định hiện hành có liên quan (như tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP và Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT). Đề xuất này dựa trên kết quả nghiên cứu khoa học đề tài cấp Bộ về giá trị các K thành phần với từng loại đối tượng RTSX (Kiều Thị Dương, 2024). Bên cạnh đó, về cơ bản đề xuất đã phân nào phù hợp với quy định về hệ số K, cụ thể là với K1 (= 0,9 với rừng trồng), được quy định tại Nghị định số 91/NĐ-CP ngày 18/07/2024 mới ban hành gần đây của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

### Hộp 1: Nội dung quy định (sửa đổi) về hệ số K tại (phụ lục) Nghị định 156/2018/NĐ-CP

Hệ số K

a) Hệ số K được xác định cho từng lô rừng, làm cơ sở để tính toán mức chi trả DVMTR cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Hệ số K bằng tích số của các hệ số K thành phần.

b) Các hệ số K thành phần gồm:

- Hệ số K1 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo trữ lượng rừng, gồm rừng rất giàu và rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo. Hệ số K1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng rất giàu và rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo và rừng trồng. Tiêu chí trữ lượng rừng theo quy định của Bộ NN&PTNT;

- Hệ số K2 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; cao nhất là 0,90 đối với rừng sản xuất;

- Hệ số K3 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K3 có giá trị bằng 1,00 đối với rừng tự nhiên; cao nhất bằng 0,90 đối với rừng trồng;

- Hệ số K4 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng DVMTR nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I.

**3.3.4. Đề xuất hướng dẫn xác định hệ số K với RTSX**

Sau khi có Luật Lâm nghiệp 2017, với chủ trương ban hành Nghị định sẽ hạn chế ban hành các VBPL liên quan, như quyết định và thông tư, do vậy khó có thể ban hành thông tư riêng hướng dẫn về chi trả DVMTR trong đó quy định về hệ số K. Thực tế, thay vì có thông tư hướng dẫn, để triển khai thực hiện chi trả DVMTR, từ 2010 đến nay đã có nhiều hướng dẫn dạng *sổ tay* hướng dẫn thực hiện được ban hành bởi VNFF. Tuy nhiên, hiện chưa có Hướng dẫn xác định hệ số K điều chỉnh chi trả DVMTR với rừng nói chung và RTSX nói riêng. Do vậy, nghiên cứu đề xuất cần có (*Sổ tay*) hướng dẫn xác định hệ số K với RTSX do Bộ NN&PTNT

ban hành. Nội dung chính của hướng dẫn gồm: i) Nguyên tắc, cơ sở khoa học và thực tiễn áp dụng hệ số K; ii) Đối tượng, phạm vi áp dụng; iii) Tiêu chuẩn rừng, RTSX được chi trả DVMTR; iv) Hệ số K cùng giá trị các K thành phần với các loại RTSX; v) Cơ chế hỗ trợ kỹ thuật, nguồn lực; vi) Cơ chế giám sát, kiểm tra, đánh giá áp dụng trong thực tiễn...

Trong giới hạn bài viết này, trên cơ sở đề xuất về các quy định liên quan xác định hệ số K bổ sung tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP và kết quả nghiên cứu khoa học của Kiều Thị Dương (2024) về bảng (giá trị) các K thành phần với RTSX, đề xuất giá trị xác định hệ số K với các loại RTSX trong Hướng dẫn được thể hiện ở bảng 6 dưới đây.

**Bảng 6.** Đề xuất xác định giá trị hệ số K cho các loại RTSX (thay đổi K3)

K thành phần	Giá trị	Loại rừng	Thông tin bổ sung
K1 - theo trữ lượng	0,90	Rừng trồng	Tất cả các diện tích RTSX đủ điều kiện cung ứng DVMTR
K2 - theo mục đích sử dụng	0,90	Rừng sản xuất	Tất cả các diện tích RTSX đủ điều kiện cung ứng DVMTR
K3 - theo nguồn gốc	0,9	Rừng trồng	RTSX chu kỳ dài/gỗ lớn và hoặc cây bản địa, đủ điều kiện cung ứng DVMTR; Rừng QLRBV
	0,80	Rừng trồng	RTSX chu kỳ ngắn/gỗ nhỏ luân kỳ 1 hoặc, đủ điều kiện cung ứng DVMTR
	0,55	Rừng trồng	RTSX gỗ nhỏ từ luân kỳ 3/rừng bạch đàn, đủ điều kiện cung ứng DVMTR
K4 - theo khu vực khó khăn	1,00	Tại xã khu vực III	
	0,95	Tại xã khu vực II	
	0,90	Tại xã khu vực I	

Ưu điểm của đề xuất các giá trị hệ số K thành phần tại bảng trên là i) cơ bản vẫn dựa trên quy định hiện hành về xác định hệ số K; ii) phần nào đảm bảo dựa trên cơ sở nghiên cứu khoa học; và iii) đảm bảo nguyên tắc công bằng quy định tại Luật Lâm nghiệp hiện hành.

Tồn tại của đề xuất trên là i) Giá trị K xác định (bảng tích các K thành phần) giảm so với quy định trước đây, do vậy giảm thu nhập của chủ

rừng từ nguồn thu DVMTR; ii) Xác định giá trị K3 theo luân kỳ trồng và loài cây trồng gặp khó khăn.

Do vậy, để đảm bảo thực hiện chính sách chi trả DVMTR phù hợp nguồn lực của địa phương và phát huy tác dụng của chính sách này trong cải thiện sinh kế/thu nhập của chủ rừng, khi ban hành (*sổ tay*) Hướng dẫn xác định hệ số K với rừng nói chung và RTSX nói riêng, cần có

nghiên cứu thêm về xác định các giá trị K thành phần được đề xuất cho phù hợp.

#### IV. KẾT LUẬN

Ở Việt Nam hiện đã có các quy định pháp lý làm căn cứ xác định hệ số K điều chỉnh chi trả DVMTR đối với rừng nói chung, trong đó có RTSX nói riêng. Xác định hệ số K theo quy định đã được các địa phương/Quỹ BV&PTR cấp tỉnh áp dụng trong chi trả DVMTR đối với RTSX, tuy nhiên vẫn còn tồn tại về việc xác định hệ số K. Tỷ lệ các Quỹ BV&PTR cấp tỉnh sử dụng đủ 4 K thành phần để xác định hệ số K điều chỉnh chi trả DVMTR còn hạn chế (> 60%); không có K thành phần nào được 100% các Quỹ BV&PTR cấp tỉnh sử dụng. Một trong những nguyên nhân dẫn đến những tồn tại này là do các quy định pháp luật liên quan tại các VBPL hiện hành, như nghị định và thông tư, vẫn còn có điểm chưa rõ ràng, chưa thống nhất và còn thiếu.

Nghiên cứu đã đề xuất bổ sung các quy định xác định bảng hệ số K tại các VBPL hiện hành, cụ thể là tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP. Đề xuất sửa đổi bổ sung này đảm bảo các nguyên tắc

- i) Thống nhất, tuân thủ quy định tại hệ thống văn bản pháp luật;
- ii) Kế thừa quy định về hệ số K hiện hành và đang áp dụng trong thực tiễn;

- iii) Cụ thể, dễ áp dụng, đảm bảo tính khả thi, phù hợp nguồn lực và điều kiện thực hiện của địa phương;
- iv) Đảm bảo căn cứ khoa học, dựa trên các nghiên cứu liên quan về DVMTR của rừng trồng và rừng tự nhiên. Bên cạnh đó, để đảm bảo phù hợp với chủ trương hiện nay trong việc ban hành các văn bản, nghiên cứu đã đề xuất xây dựng (sổ tay) *Hướng dẫn xác định hệ số K điều chỉnh chi trả DVMTR cho RTSX*. Trong đó, có đề xuất bảng giá trị các hệ số K thành phần tương ứng với các loại RTSX.

Dựa trên kết quả đạt được, nghiên cứu đề xuất i) *Với Chính phủ* - xem xét sửa đổi bổ sung Nghị định 156/2018/NĐ-CP, cụ thể là quy định tại khoản 2 Mục II Phụ lục VII về hệ số K; ii) *Với Bộ NN&PTNT* - xem xét nghiên cứu xây dựng và ban hành (sổ tay) *Hướng dẫn xác định hệ số K đối với rừng được chi trả DVMTR trong đó có RTSX để áp dụng thực tế tại các địa phương trên cả nước*.

Bài báo là một phần kết quả của Đề tài cấp Bộ (Bộ NN&PTNT): “Nghiên cứu các giải pháp nâng cao hiệu quả môi trường và thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường đối với rừng trồng sản xuất ở Việt Nam” do TS. Kiều Thị Dương và nhóm nghiên cứu thực hiện từ năm 2022 - 2024.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2009. Thông tư 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/06/2009 của Bộ NN&PTNT quy định Tiêu chí xác định và phân loại rừng (Thông tư 34/2009/TT-BNNPTNT).
2. Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2011. Thông tư 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.
3. Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2018. Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng (Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT).
4. Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2023. Thông tư 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ NN&PTNT quy định định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng.
5. Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2024. Quyết định số 816/QĐ-BNN-KL ngày 20 tháng 03 năm 2024 của về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023, tính đến hết ngày 31/12/2023.
6. Chính phủ, 2010. Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (Nghị định 99/2010/NĐ-CP).

7. Chính phủ, 2018. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (Nghị định 156/2018/NĐ-CP).
8. Chính phủ, 2024. Nghị định số 91/NĐ-CP ngày 18/07/2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
9. Kiều Thị Dương, 2023. Nghiên cứu phân tích và đánh giá hiệu quả môi trường của rừng trồng sản xuất và các hoạt động quản lý rừng trồng sản xuất. Báo cáo chuyên đề thuộc Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ “Nghiên cứu các giải pháp nâng cao hiệu quả môi trường và thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường đối với rừng trồng sản xuất ở Việt Nam”
10. Kiều Thị Dương, 2024. Nghiên cứu xác định hệ số điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với từng loại/đối tượng rừng trồng sản xuất. Báo cáo chuyên đề thuộc Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ “Nghiên cứu các giải pháp nâng cao hiệu quả môi trường và thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường đối với rừng trồng sản xuất ở Việt Nam”.
11. Miles M B, Huberman A M, 1994. *Qualitative data analysis: An expanded sourcebook*. 2 ed. Thousand Oaks, California: SAGE Publications, Inc. 338 pp.
12. Quốc hội, 2004. Luật số 29/2004/QH11 ngày 03/12/2004 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về Bảo vệ và phát triển rừng.
13. Quốc hội, 2017. Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về Luật Lâm nghiệp.
14. Quỹ BV&PTR Việt Nam (VNFF), 2021. Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và định hướng phát triển giai đoạn 2021-2030. Hà Nội: Quỹ BV&PTR Việt Nam.
15. Tổng cục Lâm nghiệp, 2018. Sổ tay hướng dẫn quản lý lái chính Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. vnff.vn/tai-lieu/so-tay-bieu-mau.

**Email tác giả liên hệ:** tienhai69@yahoo.com

**Ngày nhận bài:** 04/11/2024

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa:** 19/11/2024; 24/11/2024

**Ngày duyệt đăng:** 29/11/2024